

THÔNG BÁO CÔNG KHAI

Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2023, kinh phí thu chi quỹ ngoài NS năm học 2023 - 2024,
ước thực hiện năm học 2024-2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Thực hiện năm n-1	Thực hiện năm n	Ước thực hiện năm n+1
I	Quyết toán thu chi ngân sách theo năm tài chính trước liền kề			
1	Ngân sách nhà nước			
1.1	Ngân sách chi thường xuyên			
	-Số dư kinh phí năm trước chuyển sang			
	- Dự toán được giao trong năm	5.394.781.000	5.034.544.800	6.106.000.000
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	5.394.781.000	5.034.544.800	6.106.000.000
	+ Dự toán bổ sung trong năm			
	+ Kinh phí giảm trong năm			
	-Kinh phí thực nhận trong năm :	5.394.781.000	5.034.544.800	6.106.000.000
	- Kinh phí quyết toán trong đó :	5.394.781.000	5.034.544.800	6.106.000.000
	+ Chi lương, bảo hiểm, công đoàn	4.324.319.600	4.189.883.383	5.158.902.100
	+ Chi tiền thuê dục ngoài trời, thanh toán nghỉ phép cho giáo viên nghỉ thai sản trong thời gian hè	16.688.000	28.502.700	23.854.600
	+ Chi điện, nước	73.427.000	71.761.300	83.964.500
	+ Chi vật tư văn phòng khác	126.275.500	39.364.000	60.714.000
	+ Chi thông tin, tuyên truyền liên lạc	76.639.900	12.766.100	16.425.600
	+ Chi khoán công tác phí	18.000.000	24.000.000	24.000.000
	+ Chi phí thuê mướn	89.750.000	107.900.000	103.670.000
	+ Chi phí sửa chữa nhỏ	170.411.900	30.477.517	
	+ Chi chuyên môn mua sắm	122.340.000	174.992.300	55.694.600
	+ Chi chuyên môn khác	78.719.000	180.586.200	52.037.200
	+ Chi phí khác	298.210.100	354.897.500	526.737.400
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:		0	
	+ Kinh phí đã nhận			
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc			

1.2	Ngân sách chi không thường xuyên			
	-Số dư kinh phí năm trước chuyển sang		0	
	-Dự toán được giao trong năm	342.784.000	362.673.200	380.996.000
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	342.784.000	362.673.200	380.996.000
	+ Dự toán bổ sung trong năm			
	+ Kinh phí giảm trong năm			
	- Kinh phí thực nhận trong năm	342.784.000	362.673.200	380.996.000
	- Kinh phí quyết toán	342.784.000	362.673.200	380.996.000
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:		0	
	+ Kinh phí đã nhận			
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc			
1.3	Kinh phí cải cách tiền lương			
	-Số dư kinh phí năm trước chuyển sang		0	
	-Dự toán được giao trong năm		1.242.447.839	1.800.145.200
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm		1.242.447.839	1.800.145.200
	+ Dự toán bổ sung trong năm			
	+ Kinh phí giảm trong năm			
	- Kinh phí thực nhận trong năm		1.242.447.839	1.800.145.200
	- Kinh phí quyết toán trong đó :		1.242.447.839	1.800.145.200
	+ Chi thu nhập tăng thêm		782.310.020	750.996.000
	+ Chi truy lĩnh, BH, CD tăng lương cơ sở		460.137.819	1.049.149.200
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:		0	
	+ Kinh phí đã nhận			
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc			
2	Tình hình thực hiện kiến nghị của cơ quan Kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính			
	Tổng số kinh phí phải nộp ngân sách			
	Tổng số kinh phí đã nộp ngân sách			
	Tổng số kinh phí còn phải nộp			
II	Số thu phí, lệ phí : Học phí		365.738.000	
2.1	Số dư năm trước chuyển sang	166.817	0	202.492.000

2.2	Mức thu : theo NQ 54 của HĐND TP nhà trường không thu học phí của HS năm học 2023-2024			
2.3	Tổng số thu trong năm do NS Huyện giao	337.280.000	365.738.000	375.534.000
2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	337.446.817	365.738.000	578.026.000
2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾	337.446.817	365.738.000	375.534.000
2.6	Số chi trong năm		163.246.000	578.026.000
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	186.372.000		578.026.000
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất		42.700.000	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn, chi khác	151.074.817	120.546.000	
2.7	Số dư cuối năm tại thời điểm 30/6/2024		202.492.000	
III	Các khoản thu hỗ trợ dịch vụ giáo dục theo quy định của Nghị quyết 02			
3.1	Dạy thêm học thêm			
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	209.148	398.165	150.441.450
3.1.2	Mức thu học kì 1(T9,10,11,12) : 270.000/tháng, học kì 2 (1,2,3,4,5): 8.500/tiết x số tiết HS đăng kí (năm học 2023-2024)			
3.1.3	Tổng số thu trong năm:	1.173.825.000	1.729.451.398	2.317.482.000
	+Thu dạy thêm học thêm năm học 2023-2024		1.729.148.000	2.317.032.000
	+Thu lãi tiền gửi tài khoản tiền gửi kho bạc năm học 2023-2024		303.398	450.000
3.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.174.034.148	1.729.849.563	2.467.923.450
3.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾	1.174.034.148	1.729.849.563	2.467.923.450
3.1.6	Số chi trong năm		1.579.408.113	
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp, công tác chỉ đạo, quản lý	997.714.600	1.469.779.300	1.969.477.200
	'-Chi khấu hao cơ sở vật chất (gồm cả phí CT 528.813)	105.613.301	44.428.813	208.532.880
	- Chi phúc lợi	70.497.099	65.200.000	139.021.920
3.1.7	Số dư cuối năm trong đó :	0	150.441.450	
	+Số dư năm học trước mang sang		398.165	
	+Dư phúc lợi dạy thêm học thêm		38.548.900	
	+Dư hỗ trợ cơ sở vật chất dạy thêm học thêm		111.190.987	
	+Dư lãi tài khoản tiền gửi		303.398	
3.2	Gửi xe học sinh			
3.2.1	Số dư năm trước chuyển sang		6.182.500	6.022.500
3.2.2	Mức thu 30.000/xe đạp, 45.000/xe điện (2023-2024)			
3.2.3	Tổng số thu trong năm	107.825.000	107.340.000	110.700.000
3.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	107.825.000	107.340.000	110.700.000
3.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾	107.825.000	107.340.000	110.700.000
3.2.6	Số chi trong năm		107.500.000	116.722.500
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	86.260.000	85.872.000	88.560.000

	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	10.782.500	11.734.000	12.070.000
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	10.782.500	9.894.000	16.092.500
3.2.7	Số dư cuối năm		6.022.500	
3.3	Nước uống			
3.3.1	Số dư năm trước chuyển sang		0	
3.3.2	Mức thu 10.000 đ/học sinh/tháng			
3.3.3	Tổng số thu trong năm	50.280.000	55.050.000	56.790.000
3.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	50.280.000	55.050.000	56.790.000
3.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾	50.280.000	55.050.000	56.790.000
3.3.6	Số chi trong năm : chi trả toàn bộ kinh phí cho nhà cung cấp	50.280.000	55.050.000	56.790.000
3.4	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)			
3.4.1	Số dư năm trước chuyển sang			
3.4.2	Tổng số thu trong năm			
3.4.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm			
3.4.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾			
3.4.5	Số chi trong năm			
	Trong đó: -			
3.4.6	Số dư cuối năm			
IV	Các khoản thu hộ, chi hộ: BHYT, đồng phục, sách vở, BH toàn diện,			
4.1	BHYT			
4.1.1	Số học sinh tham gia năm 2024 : 592 HS 12T + 1 HS 10T			(673-35) HS miễn giảm
4.1.2	Mức thu: 680.400 đ/hs/năm			884.520 đ/năm
4.1.3	Tổng thu	309.771.000	403.363.800	564.323.000
4.1.4	Đã chi	309.771.000	403.363.800	564.323.000
4.1.5	Dư		0	
4.2	Đồng phục			
4.2.1	Số học sinh			
4.2.2	Mức thu			
4.2.3	Tổng thu	423.958.000	349.534.000	350.000.000
4.2.4	Đã chi	423.958.000	349.534.000	350.000.000
4.2.5	Dư			
4.3	Vở viết học sinh			
4.3.1	Số học sinh			
4.3.2	Mức thu: 7.300đ/quyển * Số lượng ĐK thực tế			
4.3.3	Tổng thu	105.092.000	67.532.300	70.500.000
4.3.4	Đã chi	105.092.000	67.532.300	70.500.000
4.3.5	Dư			
4.4	Bảo hiểm toàn diện			
4.4.1	Số học sinh			
4.4.2	Mức thu: 150.000đ/năm			

4.4.3	Tổng thu	85.950.000	70.200.000	70.350.000
4.4.4	Đã chi	85.950.000	70.200.000	70.350.000
4.4.5	Dư		0	
4.5	Ôn thi vào 10			
4.5.1	Số học sinh			
4.5.2	Mức thu: 8.500 đ/ tiết			
4.5.3	Tổng thu	142.120.000	220.704.000	250.800.000
4.5.4	Đã chi	142.120.000	187.598.200	283.905.800
4.5.5	Dư tại thời điểm 30/6/2024		33.105.800	
V	Chính sách miễn, giảm học phí; hỗ trợ học phí; hỗ trợ chi phí học tập theo ND 81			
5.1	Học kì 1			
5.1.1	Tổng số miễn giảm học phí (8 KT,8HN,13 HCN)	5.952.000	5.580.000	4.340.000
5.1.2	Tổng số hỗ trợ học phí	144.956.000	157.666.000	162.564.000
5.1.3	Tổng số HTCPHT (8 KT,8HN)	10.800.000	9.600.000	6.000.000
5.2	Học kì 2			
5.2.1	Tổng số miễn giảm học phí(7KT;3HN;12HCN)	5.735.000	4.960.000	5.425.000
5.2.2	Tổng số hỗ trợ học phí	180.637.000	197.532.000	203.205.000
5.2.3	Tổng số HTCPHT(7KT;3HN)	9.750.000	7.500.000	7.500.000
VI	Tình hình Thực hiện chính sách với nhà nước năm 2023			
6.1	Thuế Môn bài			1.000.000
6.2	Thuế TNDN tiền xe đạp		5.391.250	5.535.000
6.3	Thuế GTGT tiền xe đạp		5.391.250	5.535.000
6.4	Thuế TNCN			
VII	NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Nếu có: chi tiết theo từng nguồn)			
1	Học phí			
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm			
	Trong đó: - Trích lập các quỹ			
	+ Quỹ.....			
	+ Quỹ.....			
	+ Quỹ.....			
	- Kinh phí cải cách tiền lương			
2	Học thêm			
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm			
	Trong đó: - Trích lập các quỹ			
	+ Quỹ.....			
	+ Quỹ.....			
	+ Quỹ.....			
	- Kinh phí cải cách tiền lương			
3				

	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm			
	Trong đó: - Trích lập các quỹ			
	+ Quỹ.....			
	+ Quỹ.....			
	+ Quỹ.....			
	- Kinh phí cải cách tiền lương			
VIII	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG			
1	Mức thu nhập của CBQL			
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	134.354.400	171.919.200	176.088.000
	Mức bình quân (đ/người/năm)	133.176.600	171.444.000	174.922.800
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	131.998.800	170.968.800	173.757.600
2	Mức thu nhập của giáo viên			
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	136.018.800	166.872.000	169.920.000
	Mức bình quân (đ/người/năm)	86.401.200	108.567.600	113.459.400
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	44.515.200	50.263.200	56.998.800
IX	MỨC CHI CHO HỌC SINH			
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)(19% chi TX / Tổng số HS)	238.157	1.767.496	1.723.834
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)	723.479	254.789	104.012

Dương Quan, ngày 30 tháng 8 năm 2024

NGƯỜI LẬP

(Đã ký)
Nguyễn Thị Kim Thanh

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)
Phạm Hồng Hải